

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023	Mục tiêu	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2023 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2024(%)	So với ước thực hiện 2024 (%)	Mục tiêu	Ước thực hiện 5 năm	So với giai đoạn 2016-2020
4	Bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân											
	- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	93,00	94,00	94,00	101%	95,00	101%	101%	95	95	Tăng 8%
	- Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Ngh. người	24,7	28,140	28,140	114%	30,6	109%	109%	30,6	30,6	Tăng 14.940 người
	- Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	6,74	6,7	6,7	97,9	6,6	98,8	98,8	10	6,5	
	- Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	4,72	5	5,0	105,9	5,0	100	100	5	5	Tăng 1.4 Bác sỹ/vạn dân
	- Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100,0	100,0	100,0	100	100,0	100	100	100,0	100,0	
	- Tỷ lệ trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế (theo chuẩn mới 2011-2020)	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	Giữ nguyên
	- Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	0	≤ 12.3	0	Giữ nguyên	≤ 12.3	100			0	
	- Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	0,28	≤ 18.8	0,27	98,8	≤ 18.8	100			0,11	
	- Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi (cân nặng theo tuổi)	%	5,6	7	5	112	7,1	101,4	142	7,1	5,6	Giảm 3.4%
	- Tỷ số tử vong của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống	Người	80,1	19,2	95,1	118,6	19,2	100	20,2		36,4	
	- Số xã, phường đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	xã, phường										
	- Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%										
5	Giáo dục và Đào tạo											
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	12	18	18	150	21	117	117	21	21	
	- Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	20.243	20.178	20.178	100	20.256	100	100	20256	20256	
	+ Mẫu giáo	Học sinh	3.652	3.670	3.670	100	3.700	101	101	3700	3700	
	+ Tiểu học	Học sinh	9.816	9.756	9.756	99	9.756	100	100	9756	9756	
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	6.775	6.752	6.752	100	6.800	101	101	6.800	6.800	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023	Mục tiêu	Ước thực hiện cả năm	Ước thực hiện cả năm so với thực hiện 2023 (%)	Mục tiêu	So với mục tiêu 2024(%)	So với ước thực hiện 2024 (%)	Mục tiêu	Ước thực hiện 5 năm	So với giai đoạn 2016-2020
	+ Trung học phổ thông	Học sinh										
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	67	85,00	80	119	80	94	94	90	90	
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:	%										
	+ Tiểu học	%	90,2	90,2	100,0	111	90,50	100	100	90,5	100	
	+ Trung học cơ sở	%	94,0	95,0	95,0	101	96,00	101	101	96	96	
	+ Trung học phổ thông	%										
6	Khoa học và Công nghệ											
	- Tỷ lệ giá trị sản phẩm công nghệ cao	%										
	- Số đề tài khoa học công nghệ được ứng dụng.	Đề tài										
	- Tỷ lệ đề tài khoa học công nghệ được ứng dụng thành công.	%										
7	Văn hóa, thể dục, thể thao											
7.1	Hoạt động thể thao quần chúng											
	Số người tập luyện thường xuyên	Người	300.000	320.000	320.000	107%	320.000	100%	100%			
											
7.2	Thể thao thành tích cao											
	Đào tạo VĐV năng khiếu ban đầu	VĐV										
											
7.3	Đời sống văn hóa, nghệ thuật.....											
	Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận và giữ vững danh hiệu “Gia đình văn hóa”	%	94	94	98	104%	94	100%	96%	94	94	100%
	Tỷ lệ ấp, sóc và khu dân cư được công nhận và giữ vững danh hiệu văn hóa	%	92	92	97	105%	92	100%	95%	91	92	100%
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa	%	100	98	100	102%	100	102%	100,0	100	100	104%
	(Theo chỉ tiêu của ngành đề bổ sung vào cho phù hợp với địa phương)											